

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH DINH DƯỠNG

*(Ban hành theo Quyết định số 562/QĐ-ĐHTĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)*

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo (CTĐT) được xây dựng dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tham khảo từ CTĐT của nhiều trường khác được Hội đồng Khoa học Nhà trường thông qua và Ban Giám hiệu phê duyệt, triển khai theo quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo số 2015/QĐ-BGDĐT ngày 30/05/2012. Nội dung trong CTĐT đã đáp ứng được yêu cầu của chuẩn đầu ra và phù hợp với yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động.

- Năm 2020, CTĐT được xây dựng gồm 130 tín chỉ (kể cả GDTC, GDQP) được thông qua sẽ áp dụng cho khóa 17 trở về sau.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành đào tạo: Dinh dưỡng – Nutrition

Tên văn bằng: Cử nhân

Mã ngành: 7720401

Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tây Đô

Cơ sở tổ chức giảng dạy: Khoa Dược – Điều Dưỡng

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân Dinh dưỡng

Trình độ: Đại học

Thời gian: 3.5 năm

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Sứ mạng – Tâm nhìn – Mục tiêu phát triển của Trường Đại Học Tây Đô

2.1.1. Sứ mạng

Sứ mạng của Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, có khả năng ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển KT - XH vùng ĐBSCL, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

2.1.2. Tâm nhìn

Trường ĐH Tây Đô phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học tư thục đa ngành hàng đầu khu vực ĐBSCL và các tỉnh phía Nam với định hướng ứng dụng phục vụ cộng đồng. Đến năm 2035, hoạt động đào tạo một số ngành đại học chính quy của Trường sẽ phát triển ngang tầm khu vực Đông Nam Á.

2.1.3. Mục tiêu phát triển đến 2035

Xây dựng và phát triển Trường Đại học Tây Đô thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực đại học và sau đại học có uy tín, chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch, kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe cho người và vật nuôi vùng ĐBSCL và cả nước an toàn, bền vững.

2.2. Sứ mạng – Tầm nhìn – Mục tiêu phát triển của Khoa Dược – Điều dưỡng

2.2.1. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực y tế có trình độ chuyên môn phù hợp chuyên ngành, có khả năng ứng dụng khoa học trong lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe nhân dân vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, thông qua việc truyền tải trí thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

2.2.2. Tầm nhìn

Phấn đấu đến năm 2025 trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực Dược và Điều dưỡng hàng đầu ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long với định hướng ứng dụng phục vụ cộng đồng. Đến năm 2035, hoạt động đào tạo đại học chính quy phát triển ngang tầm khu vực Đông Nam Á.

2.2.3. Mục tiêu phát triển đến năm 2035

Ngành Dược học, Điều dưỡng và dinh dưỡng đến năm 2035 đầu tư hoàn thiện về cơ sở vật chất, thiết bị giảng dạy, nghiên cứu khoa học, xây dựng phòng thí nghiệm trung tâm. CTĐT của ngành định kỳ kiểm định đáp ứng với nhu cầu xã hội, với nhiều cấp bậc và mang tính liên tục. Tạo điều kiện cho SV có thể học tập nâng cao trình độ chuyên môn để phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành. SV ngành Dược học và Điều dưỡng sau khi ra trường sẽ có tỷ lệ tìm được việc làm phù hợp cao và đáp ứng được 3 tiêu chí: kiến thức – kỹ năng – tính tự chủ, trách nhiệm trong công việc chuyên môn và phục vụ cộng đồng.

2.3. Mục tiêu của chương trình

2.3.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình là đào tạo cán bộ chuyên ngành làm việc trong hệ thống dinh dưỡng và an toàn thực phẩm có khả năng lập kế hoạch, thực hiện và giám sát triển khai các hoạt động dinh dưỡng điều trị trong bệnh viện, dinh dưỡng cộng đồng, an toàn thực phẩm, tham gia các nghiên cứu và đào tạo dinh dưỡng ở mức độ cơ bản, góp phần thực hiện các chiến lược quốc gia về dinh dưỡng.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

➤ Kiến thức

G1. Có kiến thức về lý luận chính trị, kiến thức xã hội để vận dụng trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

G2. Hiểu và vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ và tin học vào công tác chuyên môn dinh dưỡng.

G3. Có kiến thức vững vàng khoa học chuyên ngành về khối ngành khoa học sức khỏe và ngành dinh dưỡng; vận dụng được trong công tác chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.

G4. Có kiến thức vững vàng về sự tác động qua lại giữa môi trường và sức khỏe con người; các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để chăm sóc, dinh dưỡng điều trị, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

➤ Kỹ năng

G5. Có khả năng thu thập, phân tích thông tin về sức khỏe bệnh tật, tình trạng dinh dưỡng của các đối tượng để lập và thực hiện kế hoạch can thiệp dinh dưỡng hiệu quả; Tổ chức thực hiện tốt các hành động theo dõi, đánh giá, lập kế hoạch và thực hiện can thiệp dinh dưỡng, truyền thông, giáo dục sức khỏe, tư vấn dinh dưỡng cho cả cộng đồng, phối hợp với bác sĩ, điều dưỡng để chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh.

G6. Sử dụng thành thạo ứng dụng tin học và ngoại ngữ (ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ TOEIC \geq 450 điểm) và tin học tương đương trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao), các kỹ năng mềm để phối hợp, lãnh đạo quản lý chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, dinh dưỡng điều trị và an toàn người bệnh.

➤ Thái độ

G7. Có tinh thần trách nhiệm, có ý thức học tập vươn lên và có ý thức phát triển nghề nghiệp trong học tập, nghiên cứu và hành nghề theo luật pháp, chính sách của nhà nước về công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân.

G8. Đảm bảo an toàn, tôn trọng quyền và lợi ích của người bệnh và khách hàng; Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, điều trị dinh dưỡng, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh và khách hàng.

3. CHUẨN ĐẦU RA

3.1. Kiến thức

3.1.1. Kiến thức chung

LO1. Trình bày được một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kiến thức xã hội, khoa học tự nhiên để vận dụng trong học tập và nghiên cứu lĩnh vực y tế.

LO2. Có kiến thức ngoại ngữ và tin học để ứng dụng trong chuyên ngành Dinh dưỡng.

3.1.2. Kiến thức chuyên môn

LO3. Trình bày và vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản về y sinh học trong phân tích các vấn đề liên quan đến dinh dưỡng và an toàn thực phẩm.

LO4. Giải thích được các nguyên nhân và cơ chế gây bệnh, để phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng cơ bản, từ đó lập kế hoạch điều trị và chăm sóc dinh dưỡng cho người bệnh.

LO5. Thực hiện được phương pháp sàng lọc, đánh giá dinh dưỡng người bệnh và cộng đồng.

LO6. Phát hiện, phân loại và xử trí được các vấn đề sức khỏe phổ biến liên quan đến dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm ở cộng đồng.

LO7. Xây dựng được kế hoạch can thiệp dinh dưỡng và an toàn thực phẩm trong từng trường hợp cụ thể của người bệnh và cộng đồng.

LO8. Có kiến thức vững vàng về các chính sách, pháp luật về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

3.2. Kỹ năng

3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

LO9. Tham gia tổ chức thực hiện tiết chế dinh dưỡng phù hợp cho từng người bệnh. Thực hiện được công tác tư vấn, truyền thông, giáo dục dinh dưỡng và an toàn thực phẩm cho người bệnh và cộng đồng.

LO10. Thu thập, phân tích, lập kế hoạch, giám sát, đánh giá thông tin về sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm của người bệnh và cộng đồng. Đề xuất các can thiệp cho vấn đề sức khỏe liên quan đến dinh dưỡng của người bệnh và cộng đồng.

LO11. Thực hiện thành thạo kỹ năng sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng của người bệnh và cộng đồng. Tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến dinh dưỡng và thực phẩm.

3.2.2. Kỹ năng mềm

LO12. Giao tiếp hiệu quả với người bệnh, cộng đồng, đồng nghiệp và các bên liên quan.

LO13. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học cơ bản phục vụ học tập và công tác (tin học văn phòng, tra cứu tài liệu), sử dụng được ít nhất một phần mềm thống kê. Có trình độ ngoại ngữ tương thích để hiểu được các tài liệu tiếng nước ngoài có liên quan đến dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, giao tiếp được trong các tình huống chuyên môn và viết được báo cáo có nội dung đơn giản liên quan đến dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

LO14. Tuân thủ các quan điểm chỉ đạo của Nhà nước trong công tác y tế, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm. Tuân thủ luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và đạo đức nghề nghiệp.

LO15. Tôn trọng, trung thực, khách quan và chân thành lắng nghe ý kiến của người bệnh, cộng đồng, có tinh thần trách nhiệm trong công tác nghiên cứu khoa học và học tập nâng cao trình độ. Tăng cường khả năng làm việc độc lập, tích cực làm việc theo nhóm và khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

3.4. Ma trận tích hợp Mục tiêu và CDR của chương trình

Bảng 1: Ma trận tích hợp mục tiêu và CDR của chương trình

	LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12	LO13	LO14	LO15
G1	X							X				X		X	
G2		X											X		
G3			X	X	X	X	X								
G4			X	X	X	X	X								
G5									X	X	X				
G6									X	X	X				
G7												X	X	X	X
G8												X	X	X	X

4. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP, VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Đảm nhiệm các vị trí công tác tại các cơ sở khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe (viện dinh dưỡng, trung tâm phòng chống bệnh tật, bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế, phòng khám, viện thẩm mỹ, viện dưỡng lão) có yêu cầu ngành nghề liên quan đến dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Các trung tâm, cơ sở đào tạo, nghiên cứu liên quan đến sức khỏe, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm.

- Các nhà ăn, bếp ăn tập thể của trường học, công ty, nhà máy, xí nghiệp, quân đội,...

- Các cơ sở sản xuất và chế biến thực phẩm.

- Các cơ quan quản lý, giám sát về dinh dưỡng và an toàn thực phẩm...

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế

- Giáo dục và Đào tạo.

- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

5.2. Quy trình đào tạo:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 15/5/2021), tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế 10 học kỳ tương ứng với 3,5 năm học, gồm 141 tín chỉ. Trong đó thời gian học tập chính thức 3,5 năm, thời gian học tập tối đa 7 năm.

Mỗi năm học được chia thành 3 học kỳ gồm 2 học kỳ chính khoảng 15 tuần học, 3 tuần thi, 1 tuần dự trữ và 1 học kỳ phụ khoảng 8 tuần.

5.3. Điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 15/5/2021) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.

d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.

e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa Dược – Điều Dưỡng tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá học phần và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

6.1. Chuẩn bị của giảng viên

- Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Dinh dưỡng cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau.

- Nắm rõ kiểu dạng lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học có lý thuyết hay thực hành; học phần bắt buộc, học phần tự chọn hay học phần thay thế tốt nghiệp).

- Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học trực tuyến hay dạy học tích hợp).
- Hiểu rõ sinh viên của mình (sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba hay năm cuối đại học).

- Hiểu rõ về chính sách trong học tập.

6.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Phương pháp thích nghi với người học, đặt trọng tâm ở người học;
- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của GV và SV: Người học cần chủ động tìm hiểu, thực tập, thảo luận để đạt được mục tiêu đào tạo;
- Các phương pháp được sử dụng đa dạng: giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, học tập trải nghiệm, giảng dạy tương tác, và học tập độc lập.
- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng sau:

Bảng 3: Chiến lược giảng dạy và học tập

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm, Seminar	Thuyết giảng Bài học Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán Trình diễn mẫu Luyện tập và thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Giải quyết vấn đề Nghiên cứu tình huống Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các học phần cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành và thí nghiệm trong phòng thí nghiệm. Ngoài ra sinh viên còn được học tập trên các tình huống lâm sàng trong bệnh viện trong các học phần thực tập bệnh viện.	Mô phỏng Thực tế Thí nghiệm
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các học phần của chương trình đào tạo. Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Tranh luận Thảo luận Giải quyết vấn đề
Học tập độc lập	Hoạt động thực tế tốt nghiệp, hoạt động tự học, khóa luận tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân Kế hoạch nghiên cứu

6.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan.

- Có nhiều hình thức hỗ trợ sinh viên trong nhiệm vụ rèn luyện đạo đức, tác phong và kỹ năng của một người điều dưỡng.

- Hằng kỳ các Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của GV đặc biệt là GV trẻ để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực GV;

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của GV.

- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.1. Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra học phần, phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra học phần. Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm thi đầu vào, khảo sát sinh viên về học phần giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, kiểm tra thực hành, phân tích tình huống lâm sàng, quy trình chăm sóc dinh dưỡng trên bệnh nhân. Chuẩn đánh giá có thể dựa vào các rubrics học phần. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo quy trình.

7.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

❖ Các môn lý thuyết:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng.
- Trọng số quy định:
 - o Điểm giữa kỳ, chuyên cần, bài tập...: 40%
 - o Điểm thi kết thúc học phần: 60%. Hình thức thi theo học phần cụ thể ghi trong đề cương chi tiết. Tiêu chí đánh giá bài thi theo đáp án của giảng viên ra đề.

❖ **Các môn thực hành:** Điểm học phần là điểm trung bình cộng điểm của các bài thực hành

7.3. Thang điểm

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 15/5/2021).

Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

7.4. Một số Rubric đánh giá trong chương trình

7.4.1. Rubric đánh giá thuyết trình

STT	TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	ĐẠT	TỐT	RẤT TỐT
		1	2	3	4
1	Nội dung	Sai về nội dung chủ đề, không đầy đủ về nội dung	Đúng và đầy đủ nội dung chủ đề bài thuyết trình	Đúng nội dung chủ đề có liên hệ mở rộng.	Phân tích nội dung trọng tâm chủ đề. Liên hệ nội dung với thực tiễn (nếu có).

2	Cách thiết kế bài thuyết trình	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều lỗi trong câu, từ. - Định dạng không phù hợp về font, size. - Thiếu những hiệu ứng cần thiết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Màu sắc đơn điệu, chưa nhấn mạnh trọng tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. - Có các đường link minh họa hoặc link giữa các slide hợp lý.
3	Tác phong trình bày	Trình bày không tự tin, không suôn sẻ, không rõ ràng.	Trình bày tự tin, suôn sẻ, rõ ràng.	Trình bày tự tin, nhiệt huyết, mạch lạc, rõ ràng, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể.	Trình bày chuyên nghiệp, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể, có tương tác với người nghe.
4	Phản hồi, xử lý ý kiến phản biện	Không xác định mục tiêu, nội dung cần phản biện.	Xác định được nội dung câu hỏi phản biện nhưng trả lời chưa rõ ràng cụ thể.	Trả lời được mục tiêu câu hỏi đề ra nhưng chưa minh họa được bình ví dụ điển hình.	Trả lời được câu hỏi phản biện mở rộng, nâng cao. Liên hệ ví dụ minh họa điển hình cho câu trả lời.

7.4.2. Rubric đánh giá báo cáo khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí	Tỉ lệ %	Không đạt (0-1 điểm)	Gần đạt (2-4 điểm)	Đạt (5-8 điểm)	Tốt (9-10 điểm)
1. Hình thức	10%	Không đạt số trang quy định Định dạng sai	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học.	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học. Trình bày rõ ràng, hợp logic.
2. Cấu trúc	10%	Không đủ các chương	Đầy đủ các chương	Đầy đủ các chương và các phần liên quan	Đầy đủ các chương và các phần liên quan Bố cục logic

3. Nội dung					
3.1. Tổng quan	15%	<p>Không nêu được mục tiêu và không lược khảo tài liệu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Lược khảo đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài - Trình bày mạch lạc, rõ ràng 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Mục tiêu cụ thể có tương thích với mục tiêu tổng quát - Lược khảo có phân tích, đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Nêu bật được những khiếm khuyết của các nghiên cứu này đây so với thực tế (để chứng minh tính thiết yếu khoa học). - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài - Trình bày mạch lạc, rõ ràng
3.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu	15%	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa xác định được đối tượng nghiên cứu - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng không tương 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu. - Có mô tả công cụ thực 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng, tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác, có tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu

		<p>thích với mục tiêu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chưa đạt cỡ mẫu nghiên cứu. 	<p>nghiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa đầy đủ. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính). 	<p>chính xác.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính). 	<p>đầy đủ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. - Lý giải về tính tương thích với giả thuyết nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính) - Trình bày mạch lạc, rõ ràng.
3.3. Kết quả nghiên cứu	30%	<p>Dữ liệu và kết quả nghiên cứu không tương thích với mục tiêu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - xử lý dữ liệu nghiên cứu chưa rõ ràng. - Có trình bày kết quả nghiên cứu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). 	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu rõ ràng, logic. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Có đối chiếu với giả thuyết nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu trước đây. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). - Trình bày mạch lạc, rõ ràng.
3.4. Kết luận- Ý nghĩa	10%	<p>Không khái quát được kết quả nghiên cứu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu chưa có ý nghĩa thực tiễn 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu, mạch lạc, rõ ràng. - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn có tính mới - Có thể khai thác các hướng nghiên cứu, khác từ kết quả này.

4. Báo cáo	10%	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong không phù hợp - Slide báo cáo khó theo dõi - Không hiểu rõ nội dung trình bày, không trả lời được các câu hỏi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong chuẩn mực. - slide báo cáo dễ nhìn - Hiểu vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác <50% các câu hỏi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. - slide báo cáo dễ nhìn - Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác 50% các câu hỏi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. - Silde báo cáo trình bày rõ ràng, logic, phản ánh cơ bản các nội dung báo cáo. - Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác các câu hỏi.
-------------------	-----	--	---	--	--

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các học phần, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

8.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	40	25	15
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89	57	32
3	Thực tập tốt nghiệp, Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	12		12
Tổng cộng		141	82	59

8.2. Danh mục học phần

8.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyên **	1	
2	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá **		
3	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông **		
4	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyên **	1	
5	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá **		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
6	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông **		
7	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền **		
8	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá **	1	
9	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông **		
10	0301000650	Giáo dục Quốc phòng - An ninh **	8	
11	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	
12	0301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	
13	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
14	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
15	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
16	0301000946	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	
17	0301000947	Tiếng Anh định hướng Toeic 2	4	
18	0301001673	Tin học căn bản	3	
19	0301001419	Sinh học và di truyền	2	
20	0301001420	TH. Sinh học và di truyền	1	
21	0301002254	Hóa học trong y học và sức khỏe	2	
22	0301002255	Phương pháp nghiên cứu khoa học – Dinh dưỡng	2	
Tổng			29+11	

8.2.2. Kiến thức cơ sở khối ngành

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301002439	Tiếng Anh chuyên ngành - Dinh dưỡng	2	
2	0301000689	Tâm lý - Đạo đức Y học	2	
3	0301000152	Giải phẫu	4	
4	0301000471	Sinh lý	3	
5	0301000473	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	
6	0301000185	Hoá sinh	3	
7	0301002257	Hoá sinh dinh dưỡng	3	
8	0301000634	Vi sinh	3	
9	0310001434	Ký sinh trùng	2	
10	0310001435	TH. Ký sinh trùng	1	
11	0301002258	Dinh dưỡng cơ sở	2	
12	0301000099	Dịch tễ học	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
13	0301002259	Khoa học thực phẩm	2	
14	0301002260	Dinh dưỡng và văn hóa xã hội	2	
15	0301002261	Giáo dục truyền thông và tư vấn dinh dưỡng	3	
16	0301002262	Đại cương dinh dưỡng lâm sàng và tiết chế	2	
Tổng			38	

8.2.3. Kiến thức chuyên ngành (học phần bắt buộc):

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301002263	Bệnh học nhi khoa	3	
2	0301002264	Bệnh học nội khoa	3	
3	0301002265	Bệnh học ngoại khoa	2	
4	0301002266	Bệnh học sản khoa	2	
5	0301002267	Dinh dưỡng cộng đồng	4	
6	0301002268	Đánh giá dinh dưỡng	3	
7	0301002269	Dinh dưỡng điều trị nhi khoa	4	
8	0301002270	Dinh dưỡng điều trị nội khoa	4	
9	0301002271	Dinh dưỡng điều trị ngoại khoa	4	
10	0301002272	Dinh dưỡng điều trị sản khoa	4	
11	0301002273	Kỹ thuật chế biến món ăn	4	
12	0301002274	Thực hành dinh dưỡng tiết chế nhi khoa	2	
13	0301002275	Thực hành dinh dưỡng tiết chế nội khoa	2	
14	0301002276	Thực hành dinh dưỡng tiết chế ngoại khoa	2	
Tổng			43	

8.2.4. Kiến thức ngành (học phần tự chọn):

Sinh viên chọn 8 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301002277	Thuốc, thực phẩm và dinh dưỡng	2	
2	0301002288	Quản lý dịch vụ chế biến thực phẩm và dinh dưỡng	2	
3	0301002278	Thực hành đánh giá, giám sát và can thiệp dinh dưỡng ở cộng đồng	2	
4	0301002279	Thực hành giáo dục, tư vấn dinh dưỡng ở cộng	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
		đồng		
5	0301002280	Thực hành đánh giá tình trạng dinh dưỡng người bệnh	2	
6	0301002281	Thực hành giáo dục, tư vấn tiết chế dinh dưỡng trong bệnh viện	2	
7	0301002282	Thực hành dinh dưỡng tiết chế	4	
Tổng			8	

8.2.5. Môn thay thế tốt nghiệp và tốt nghiệp

12 tín chỉ

Quy định học kỳ cuối khóa như sau: **12 tín chỉ.**

+ **Sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận:** Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp: **12 tín chỉ.** Trong đó:

- Thực tế tốt nghiệp (0301002285): 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Khóa luận tốt nghiệp (0301002286): 8 tín chỉ (8 TH)

+ **Sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận:** Thực tập cuối khóa và làm tiểu luận (chuyên đề) tốt nghiệp: **08 tín chỉ** và học 02 học phần thay thế: **04 tín chỉ.** Trong đó:

- Thực tế tốt nghiệp (0301002285): 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Học môn thay thế: 4 tín chỉ (2 LT, 2 TH)
- Làm tiểu luận (0301002287): 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)

Môn học thay thế cho sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp: 4 tín chỉ

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301002283	Thực phẩm chức năng	2	2	
2	0301002284	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	2	2	
Tổng cộng			4	4	

8.3. Ma trận tích hợp học phần – chuẩn đầu ra chương trình: (Phụ lục 2)

8.4. Sơ đồ chương trình đào tạo: (Phụ lục 3)

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tin học căn bản	3	0	3	90	0	90
2	Sinh học và di truyền	2	2	0	30	30	0
3	TH. Sinh học và di truyền	1	0	1	30	0	30
4	Hóa học trong y học và sức khỏe	2	2	0	30	30	0
5	Vi sinh	3	2	1	60	30	30
6	Hoá sinh	3	2	1	60	30	30
7	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền **	1	0	1	30	0	30
8	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá **	1					
9	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông **	1					
Tổng:		14+1	8	7	330	120	210

Học kỳ 2:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	45	45	0
2	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	4	0	60	60	0
4	Hoá sinh dinh dưỡng	3	2	1	60	30	30
5	Giải phẫu	4	3	1	75	45	30
6	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền **	1	0	1	30	0	30
7	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá **						
8	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông **						
Tổng:		14+1	12	3	270	180	90

Học kỳ 3:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	30	30	0
2	Tiếng Anh định hướng Toeic 2	4	4	0	60	60	0
3	Giáo dục Quốc phòng - An ninh**	8	0	8	165	0	165
Tổng:		6+8	6	8	255	90	165

Học kỳ 4:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Sinh lý	3	2	1	60	30	30
2	Ký sinh trùng y học	2	2	0	30	30	0
3	TH. Ký sinh trùng y học	1	0	1	30	0	30
4	Dinh dưỡng cơ sở	2	2	0	30	30	0
5	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1	45	15	30
6	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	30	30	0
7	Tâm lý - Đạo đức Y học	2	2	0	30	30	0
8	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền **	1	0	1	30	0	30
9	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá **	1					
10	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông **	1					
Tổng:		14+1	11	4	285	165	120

Học kỳ 5:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Đại cương dinh dưỡng lâm sàng và tiết chế	2	2	0	30	30	0
2	Tiếng Anh chuyên ngành - Dinh dưỡng	2	2	0	30	30	0
3	Dịch tễ học	2	2	0	30	30	0
4	Bệnh học nhi khoa	3	2	1	110	30	80
5	Bệnh học nội khoa	3	2	1	110	30	80
6	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	30	30	0
Tổng:		14	12	2	340	180	160

Học kỳ 6:

STT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Khoa học thực phẩm	2	2	0	30	30	0
2	Bệnh học ngoại khoa	2	2	0	30	30	0
3	Dinh dưỡng điều trị nội khoa	4	2	2	90	30	60
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	30	30	0
5	Dinh dưỡng điều trị nhi khoa	4	2	2	90	30	60
6	Dinh dưỡng và văn hóa xã hội	2	2	0	30	30	0
Tổng:		16	12	4	300	180	120

Học kỳ 7:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Bệnh học sản khoa	2	2	0	30	30	0
2	Dinh dưỡng điều trị ngoại khoa	4	2	2	90	30	60
3	Dinh dưỡng cộng đồng	4	2	2	90	30	60
4	Kỹ thuật chế biến món ăn	4	2	2	90	30	60
5	Thực hành dinh dưỡng tiết chế nội khoa	2	0	2	160	0	160
Tổng:		16	8	8	460	120	340

Học kỳ 8:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Dinh dưỡng điều trị sản khoa	4	2	2	90	30	60
2	Giáo dục truyền thông và tư vấn dinh dưỡng	3	2	1	60	30	30
3	Thực hành dinh dưỡng tiết chế ngoại khoa	2	0	2	160	0	160

Học phần Tự chọn: 04

4	Thuốc, thực phẩm và dinh dưỡng	2	2	0	30	30	0
5	Quản lý dịch vụ chế biến thực phẩm và dinh dưỡng	2	2	0	30	30	0
6	Thực hành đánh giá tình trạng dinh dưỡng người bệnh	2	0	2	160	0	160
7	Thực hành giáo dục, tư vấn tiết chế dinh dưỡng trong bệnh viện	2	0	2	160	0	160
Tổng:		9+4	4+4	5+4	310+380	60+60	250+320

Học kỳ 9:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Đánh giá dinh dưỡng	3	2	1	60	30	30
2	Thực hành dinh dưỡng tiết chế nhi khoa	2	0	2	160	0	160
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Dinh dưỡng	2	2	0	30	30	0

Học phần Tự chọn: 04

4	Thực hành đánh giá, giám sát và can	2	0	2	160	0	160
---	-------------------------------------	---	---	---	-----	---	-----

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
	thiệp dinh dưỡng ở cộng đồng						
5	Thực hành giáo dục, tư vấn dinh dưỡng ở cộng đồng	2	0	2	160	0	160
6	Thực hành dinh dưỡng tiết chế	4	2	2	90	30	60
Tổng:		7+4	4+2	3+6	250+410	60+30	190+380

Học kỳ 10:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
Nhóm sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp							
1	Thực tập tốt nghiệp - Dinh dưỡng	4	0	4	320	0	320
2	Khóa luận tốt nghiệp - Dinh dưỡng	8	0	8	640	0	640
Tổng:		12	0	12	960	0	960
Nhóm sinh viên làm tiểu luận tốt nghiệp							
1	Thực tập tốt nghiệp - Dinh dưỡng	4	0	4	320	0	320
2	Tiểu luận tốt nghiệp - Dinh dưỡng	4	0	4	320	0	320
3	Thực phẩm chức năng	2	2	0	30	30	0
4	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	2	2	0	30	30	0
Tổng:		12	4	8	700	60	640

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

10. TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

1. Triết học Mác-Lênin (3:3:0)

Học phần Triết học Mác - Lênin bao gồm 3 chương, trình bày những tri thức cơ bản về triết học, triết học Mác – Lênin, vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội, vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin (2:2:0)

Học phần gồm có 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác Lê- Nin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác Lê-Nin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế của Việt Nam.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2:2:0)

Chủ nghĩa xã hội khoa học (một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin), khoa học về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản như: Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc, tôn giáo và vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2:2:0)

Cung cấp cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh (về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đại đoàn kết quốc tế, về văn hoá, đạo đức và con người) và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

5. Lịch sử ĐCSVN (2:2:0)

Nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết về Đảng cộng sản Việt Nam – đội tiên phong lãnh đạo cách mạng Việt Nam đưa đến những thắng lợi, thành tựu có ý nghĩa lịch sử to lớn trong sự phát triển của lịch sử dân tộc. Nghiên cứu lịch sử Đảng để giáo dục lý tưởng, truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng và dân tộc, củng cố bồi đắp niềm tin đối với sự lãnh đạo của Đảng, tự hào về Đảng và thế hệ trẻ gia nhập Đảng, tham gia xây dựng Đảng ngày càng vững mạnh, tiếp tục thực hiện sứ mệnh của Đảng lãnh đạo bảo vệ vững chắc Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội Việt Nam.

6. Tiếng Anh định hướng TOEIC 1 (4:4:0)

Giới thiệu các chủ điểm liên quan đến các chủ đề về xã hội, giáo dục, môi trường, mua sắm, mô tả các mối quan hệ xã hội. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp ở trình độ Sơ trung (Pre-intermediate), các kỹ năng giao tiếp thông dụng, cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp thông thường và tham khảo tài liệu.

7. Tiếng Anh định hướng TOEIC 2 (4:4:0)

Học phần Anh văn II thuộc kiến thức giáo dục đại cương giới thiệu các chủ điểm liên quan đến các chủ đề về giải trí, khoa học công nghệ, thẩm mỹ, tính cách con người, tội phạm và bạo lực. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp ở trình độ Trung cấp (Intermediate), các kỹ năng giao tiếp thông dụng, cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp thông thường và tham khảo tài liệu

8. Tin học căn bản (3:0:3)

Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản nhất về công nghệ thông tin: Thông tin và cách biểu diễn thông tin trong máy tính; Hệ thống máy tính với phần cứng, phần mềm và dữ liệu; Khả năng đánh máy, soạn thảo văn bản, nhập dữ liệu, giải nén file,... Sử dụng thành

thao các tính năng, hệ điều hành window, các ứng dụng như tin học văn phòng Excel, Word, Powerpoint,... Truy cập Internet để tìm kiếm thông tin, nghe nhạc, và làm việc,...

9. Giáo dục thể chất (3:0:3)

Học phần Giáo dục thể chất thuộc kiến thức giáo dục đại cương, giúp sinh viên hiểu biết được các khái niệm cơ bản và trang bị cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản, luật thi đấu và phương pháp trọng tài của các môn bóng chuyên, bóng đá, cầu lông. Bên cạnh, học phần cũng hỗ trợ sinh viên tích cực tham gia thể thao ngoại khóa nhằm nâng cao sức khỏe và thể chất cho sinh viên.

10. Giáo dục Quốc phòng - An ninh (8:5:3)

Giáo dục quốc phòng - an ninh là môn học thuộc kiến thức khoa học cơ bản. Học phần trang bị kiến thức cơ bản về học thuyết Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ tổ quốc, các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Học phần còn giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. Nội dung học phần nâng cao ý thức tự giác, trách nhiệm tham gia công tác quốc phòng, luyện tập quân sự, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội.

11. Sinh học và di truyền (3:2:1)

Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về sinh học tế bào: Kiến thức về các chất cơ bản cấu trúc sự sống; kiến thức về cấu tạo tế bào, đơn vị của sự sống từ sơ hạch tới chân hạch; các quá trình sống: trao đổi chất và năng lượng; hô hấp, quang hợp; các kiến thức cơ bản duy trì cơ thể sống qua phân chia tế bào, sự tổng hợp vật chất di truyền và vật chất sự sống cũng như sự truyền thông tin di truyền không bình thường gây hậu quả đột biến. Kiến thức về di truyền học cung cấp cho sinh viên các tính trạng của con người được lưu giữ trong bộ máy di truyền; phương pháp nghiên cứu bộ máy di truyền bình thường và đặc biệt những sai lệch trong bộ máy di truyền sẽ sinh ra các căn bệnh ở con người, ở quần thể người; đây là nền tảng cho các môn học tiếp theo của ngành học.

12. Nghiên cứu khoa học (2:2:0)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên tắc và nội dung chính gồm khái niệm, vai trò, tầm quan trọng của phương pháp NCKH; cách chuẩn bị để viết đề cương, các bước thực hiện một đề tài, phương pháp trình bày một báo cáo NCKH hay luận văn tốt nghiệp ứng dụng trong chuyên môn sau tốt nghiệp.

13. Tiếng anh chuyên ngành (2:2:0)

Học phần Anh văn chuyên ngành thuộc kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho sinh viên vốn từ cần thiết về các hệ của cơ thể sống, cơ chế hoạt động cơ bản của hệ và các bệnh thông thường. Nội dung học phần này giúp sinh viên có thể giao tiếp và tham khảo tài liệu y văn.

14. Tâm lý – Đạo đức Y học (2:2:0)

Nội dung môn học gồm kiến thức cơ bản về tâm lý và tâm lý y học. Các nguyên lý cơ bản của đạo đức y học trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học dựa trên các quy định chung của Việt Nam và Quốc tế.

15. Giải phẫu (4:3:1)

Môn giải phẫu học giới thiệu các kiến thức căn bản về hình thái của các cơ quan trong cơ thể, làm cơ sở cho các môn y học cơ sở khác và lâm sàng, cũng như phục vụ cho công tác chăm sóc bệnh nhân, chăm sóc sức khỏe ban đầu.

16. Sinh lý (3:2:1)

Môn sinh lý học giới thiệu các kiến thức căn bản về hình thái của các cơ quan trong cơ thể, những quy luật hoạt động của cơ thể sống, những đặc điểm chức năng từng tế bào, cơ quan, hệ thống cơ quan trong cơ thể và sự điều hòa hoạt động của các cơ quan trong một cơ thể thống nhất, toàn vẹn. Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về sinh lý, sự thích nghi của cơ thể với môi trường sống tự nhiên và xã hội, nhằm đảm bảo cơ thể hoạt động ổn định, tồn tại và phát triển một cách bình thường.

17. Hoá sinh (3:2:1)

Học phần Hóa sinh cung cấp cho sinh viên kiến thức về cấu tạo, tính chất, vai trò – chức năng và quá trình chuyển hóa của các chất trong cơ thể sống, nồng độ các chất đó trong tế bào và dịch sinh vật, cơ chế tạo thành cũng như quá trình vận chuyển, thoái hóa các chất, sự trao đổi năng lượng để duy trì sự sống. Hơn nữa, hóa sinh còn giúp nhận biết, phân tích và giải thích được sự thay đổi, cơ chế của sự thay đổi thông qua các xét nghiệm hóa sinh. Vì vậy, hóa sinh rất cần thiết cho cần thiết cho đội ngũ thầy thuốc tương lai và có liên quan tới nhiều chuyên ngành như vi sinh vật, sinh lý học, sinh lý bệnh, nội, nhi... Chính vì vậy các sinh viên mặc dù đi vào chuyên ngành nào đều cần thiết được trang bị những kiến thức về hóa sinh.

18. Vi sinh (3:2:1)

Môn Vi sinh vật y học thuộc nhóm học phần kiến thức sơ sở ngành, có vai trò cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tác nhân gây ra những bệnh truyền nhiễm. Người học có thể hiểu cơ chế gây bệnh, dự phòng lây truyền và đề ra phương pháp phòng và trị hiệu quả nhằm bảo vệ sức khỏe tốt nhất. Bên cạnh đó, nội dung học phần còn cung cấp cho người kiến thức cơ sở để bước vào các học phần chuyên ngành như: Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm.

19. Ký sinh trùng (3:2:1)

Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, hình thể, cấu tạo, đặc điểm sinh lý, sinh thái và chu kỳ phát triển và đặc điểm dịch tễ học của một số loại ký sinh trùng chủ yếu ở Việt nam; đặc điểm cơ bản về bệnh học, nguyên tắc và biện pháp phòng

chống ký sinh trùng; mối liên quan giữa ký sinh trùng và sức khỏe cộng đồng. Vận dụng những kiến thức về ký sinh trùng vào việc học tập các môn học khác của ngành điều dưỡng.

20. Sinh lý bệnh - Miễn dịch (2:1:1)

Sinh lý bệnh học là môn học nghiên cứu về những thay đổi chức năng của cơ thể, cơ quan, mô và tế bào trong tình trạng bệnh lý. Bao gồm 2 nội dung lớn là phần sinh lý bệnh đại cương (nghiên cứu các khái niệm cơ bản trong sinh bệnh học và các quy luật hoạt động của các quá trình bệnh lý điển hình) và sinh lý bệnh các cơ quan nghiên cứu sự thay đổi chức năng của các cơ quan khi bị tổn thương.

Miễn dịch học gồm các phần miễn dịch học đại cương (nghiên cứu các khái niệm cơ bản về hệ thống đáp ứng miễn dịch trong cơ thể) và phần miễn dịch bệnh lý nghiên cứu các rối loạn hoạt động của hệ thống miễn dịch và tìm hiểu cơ chế bệnh sinh của chúng, từ đó đưa ra những nguyên tắc điều trị bệnh lý miễn dịch.

20. Đại cương về Dinh dưỡng lâm sàng và Dinh dưỡng tiết chế (2:2:0)

Dinh dưỡng tiết chế là môn cơ sở ngành, bao gồm những kiến thức về khoa học dinh dưỡng và khoa học thực phẩm để đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng ở cộng đồng. Các kiến thức đánh giá và giám sát dinh dưỡng trong theo dõi và phát hiện các vấn đề dinh dưỡng ở cộng đồng; xây dựng khẩu phần ăn, tiết chế dinh dưỡng; các kiến thức cơ bản về an toàn vệ sinh thực phẩm. Vận dụng kiến thức về Dinh dưỡng - Tiết chế vào thực tế chăm sóc người bệnh và cộng đồng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và phù hợp với văn hóa của người bệnh và cộng đồng.

21. Dịch tễ học (2:1:1)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên tắc và nội dung chính của dịch tễ học và ứng dụng các nguyên tắc này trong chăm sóc sức khỏe; các chỉ số sức khỏe chủ yếu của cộng đồng, cách xác định yếu tố nguy cơ phát triển của bệnh; mô tả và phân tích tình trạng sức khỏe của cộng đồng dân cư; phân tích đặc điểm dịch tễ của một số bệnh thường gặp trong cộng đồng; nguyên tắc điều tra, kiểm soát một vụ dịch; vận dụng được một số thiết kế nghiên cứu dịch tễ học thường được sử dụng trong công tác chăm sóc sức khỏe.

22. Đánh giá dinh dưỡng (3:2:1)

Đánh giá dinh dưỡng là môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng. Sinh viên sẽ trình bày được các phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng, các công cụ sàng lọc dinh dưỡng. Đồng thời, sử dụng được các công cụ sàng lọc dinh dưỡng vào đánh giá người bệnh là vấn đề quan trọng mà sinh viên được học và thực hành. Hơn thế nữa, môn học sẽ giúp sinh viên ứng dụng kiến thức và kỹ năng đánh giá dinh dưỡng nhằm thực hiện chăm sóc; tư vấn giáo dục sức khỏe cho người dân và người bệnh tại cộng đồng cũng như trong bệnh viện.

23. Hoá học trong Y học và sức khoẻ (2:2:0)

Môn học này được thiết kế nhằm mục tiêu giới thiệu một số kiến thức hóa học cơ bản trong y tế và chăm sóc sức khỏe, bao gồm các khái niệm hóa học, thuộc tính cơ bản và sự hình thành các chất; cơ chế của các quá trình tổng hợp, các quá trình chuyển hóa của các hợp chất. Từ đó người học có cơ sở để giải thích và vận dụng xây dựng mô hình thực dưỡng có ích và hỗ trợ tốt cho quá trình y học trong đời sống.

24. Dinh dưỡng và Văn hoá xã hội (2:2:0)

Nội dung môn học phân tích các yếu tố văn hóa, xã hội, dân tộc, tôn giáo của các vùng miền khác nhau liên quan tới thói quen về ăn uống và dinh dưỡng, từ đó đưa ra các can thiệp dinh dưỡng cho cộng đồng và cá thể một cách phù hợp.

25. Dinh dưỡng cộng đồng (3:2:1)

Giới thiệu những kiến thức khoa học về dinh dưỡng đối với sức khoẻ cộng đồng. Vận dụng kiến thức và kỹ năng để đề xuất và giải quyết các vấn đề dinh dưỡng, xây dựng các chương trình can thiệp dinh dưỡng liên quan nhằm bảo vệ và nâng cao sức khoẻ cộng đồng

26. Dinh dưỡng điều trị nhi khoa (4:2:2)

Giới thiệu những kiến thức khoa học về nguyên nhân, triệu chứng lâm sàng và hậu quả và các phương pháp nuôi dưỡng người bệnh và chỉ định của một số bệnh thường gặp ở trẻ em.

Giới thiệu quy trình chăm sóc dinh dưỡng trong một số bệnh thường gặp như rối loạn chuyển hóa, bệnh tim mạch, bệnh gan mật, bệnh dạ dày – tá tràng cho các bệnh trong chuyên ngành nhi khoa.

27. Bệnh học sản khoa (2:2:0)

Giới thiệu thai thường, thai bệnh và bệnh học phụ khoa những bệnh phổ biến có liên quan dinh dưỡng và can thiệp dinh dưỡng.

28. Dinh dưỡng điều trị sản khoa (4:2:2)

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về tầm quan trọng của chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ từ tuổi vị thành niên đến có thai và bà mẹ cho con bú. Rèn luyện kỹ năng tư vấn dinh dưỡng phù hợp trong thai kỳ và nuôi con bằng sữa mẹ và các trường hợp bệnh lý trong thai kỳ. Đồng thời người học còn thực hành chế biến được các món ăn dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai bình thường và trong một số trường hợp bệnh lý.

29. Dinh dưỡng điều trị ngoại khoa (4:2:2)

Đánh giá dinh dưỡng là môn học giới thiệu các nguyên tắc dinh dưỡng trong thực hành tiết chế dinh dưỡng một số bệnh trong ngoại khoa, các kỹ năng của tiết chế dinh dưỡng trong sàng lọc, đánh giá, xây dựng kế hoạch, quản lý bệnh ngoại khoa trong và sau khi khỏi bệnh. Đồng thời, môn học giúp sinh viên thực hành các kỹ năng khai thác và sử

dụng thông tin, đánh giá dinh dưỡng, xây dựng kế hoạch điều trị và theo dõi trong thực hành tiết chế dinh dưỡng ngoại khoa, trong xây dựng và sử dụng các hướng dẫn tiết chế trong bệnh viện, trong cộng đồng và các cơ sở chăm sóc y tế khác.

30. Dinh dưỡng điều trị nội khoa (4:2:2)

Giới thiệu vai trò của tiết chế dinh dưỡng trong dự phòng và điều trị các bệnh mãn tính có liên quan tới thói quen sống, cơ chế, liên quan giữa bệnh và tiết chế dinh dưỡng và các yếu tố tăng cường và hạn chế của tiết chế dinh dưỡng trong dự phòng và điều trị. Giới thiệu các nguyên tắc dinh dưỡng, kỹ năng của tiết chế trong thực hành tiết chế dinh dưỡng một số bệnh nội khoa như: gan thận, dạ dày, đái tháo đường, ...ở các đối tượng khác nhau.

31. Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm (2:2:0)

Giới thiệu những kiến thức khoa học cơ bản về dinh dưỡng an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sức khoẻ cộng đồng. Vận dụng kiến thức và kỹ năng để đề xuất và giải quyết các vấn đề thực phẩm liên quan nhằm bảo vệ và nâng cao sức khoẻ cộng đồng.

32. Thực hành giáo dục, tư vấn tiết chế dinh dưỡng trong bệnh viện (2:0:2)

Nội dung môn học giới thiệu tầm quan trọng của tiết chế dinh dưỡng, nguyên tắc dịch tễ học, bệnh học và dinh dưỡng trong thực hành tiết chế dinh dưỡng trong các bệnh mãn tính có liên quan tới thói quen sống. Giới thiệu vai trò của tiết chế dinh dưỡng trong dự phòng và điều trị các bệnh mãn tính có liên quan tới thói quen sống, cơ chế, liên quan giữa bệnh và tiết chế dinh dưỡng và các yếu tố tăng cường và hạn chế của tiết chế dinh dưỡng trong dự phòng và điều trị.

33. Thực hành giáo dục, tư vấn dinh dưỡng ở cộng đồng (2:0:2)

Môn học này được thiết kế với mục đích tư vấn – giáo dục dinh dưỡng cho cá nhân và nhóm người trên lâm sàng hoặc trong cộng đồng. Các học thuyết về học tập và thay đổi hành vi cũng được giới thiệu. Áp dụng các khái niệm về đánh giá nhu cầu, kết quả mong đợi và mục tiêu, lựa chọn các hoạt động học tập và tài liệu học tập, phát triển kế hoạch giảng dạy và đánh giá quá trình tác động.

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình: Chương trình chi tiết đào tạo Dinh dưỡng đại học hệ chính quy gồm 141 TC (kể cả Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất), trong đó có 40 TC giáo dục đại cương, 101 TC cơ sở ngành và chuyên ngành bắt buộc, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế chỉ đạo thực hiện.

- Phần nội dung chương trình bắt buộc: Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Dược- điều dưỡng phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

- Phần nội dung chương trình tự chọn: tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ 8 TC theo quy định, và học thêm 4 TC nếu sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp.

- Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian: khoa Dược - Điều dưỡng sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các môn học của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và khoa Dược-điều dưỡng sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

- Thực tập, thực hành:

- Thực hành: tổ chức thực tập tại phòng thí nghiệm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế. Tuy nhiên do yêu cầu nghề nghiệp để đảm bảo chất lượng đào tạo, nhà trường có thể quy định điểm kết thúc môn học là tổng hợp của điểm lý thuyết và điểm thực tập.
- Thực tập tại cơ sở y tế: sau khi sinh viên đã học xong lý thuyết và thực hành trước tại phòng tiền lâm sàng.

12. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH

Bản mô tả chương trình này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tây Đô./.

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG P. ĐÀO TẠO

TRƯỜNG KHOA



Trần Long Luận

Lê Phú Nguyễn Hải

Phan Ngọc Thủy